

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	7.847.939	3.490.248	3.520.186	51.653	13.060	38.593	785.852	6.997.266	2.221.834	3.234.656	44.823	12.759	32.064	1.495.953	1.949.413	89	64	92
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.062.087	3.490.248	3.520.186	51.653	13.060	38.593	-	5.501.313	2.221.834	3.234.656	44.823	12.759	32.064	-	1.407.856	78	64	92
A	CHI KHÔI SỞ, BAN, NGANH	3.105.514	624.283	2.438.242	42.989	5.256	37.733	-	2.662.204	458.612	2.167.393	36.200	4.995	31.204	-	283.634	86	73	89
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	10.436	-	10.436	-	-	-	-	9.072	-	-	-	-	-	-	-	87	-	87
2	Ban Dân tộc	19.165	919	8.314	9.932	5.256	4.676	-	15.906	734	7.201	7.971	4.995	2.976	-	1.530	83	80	87
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50	-	-	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	5.440	-	5.440	-	-	-	-	5.269	-	5.269	-	-	-	-	57	97	-	97
5	Đài Phát thanh và Truyền hình	26.061	15.558	10.353	150	-	150	-	26.057	15.558	10.349	150	-	150	-	-	100	100	100
6	Sở Công thương	59.560	31.094	28.466	-	-	-	-	57.575	31.000	26.575	-	-	-	-	208	97	100	93
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	774.630	41.661	732.569	400	-	400	-	733.326	36.768	696.157	400	-	400	-	24.030	95	88	95
8	Sở Giao thông và vận tải	14.287	-	14.287	-	-	-	-	14.127	-	14.127	-	-	-	-	52	99	-	99
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40.979	28.722	12.127	130	-	130	-	24.734	13.354	11.250	130	-	130	-	15.884	60	46	93
10	Sở khoa học và công nghệ	34.256	-	34.256	-	-	-	-	26.067	-	26.067	-	-	-	-	2.439	76	-	76
11	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	144.870	34.862	96.541	13.467	-	13.467	-	126.692	19.916	93.886	12.889	-	12.889	-	16.092	87	57	97
12	Sở Ngoại vụ	9.988	753	9.235	-	-	-	-	7.220	683	6.536	-	-	-	-	70	72	91	71
13	Sở Nội vụ	53.682	15.444	38.238	-	-	-	-	46.004	15.300	30.704	-	-	-	-	231	86	99	80
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	339.002	81.374	245.228	12.400	-	12.400	-	300.470	52.633	239.211	8.625	-	8.625	-	30.779	89	65	98
15	Sở Tài chính	15.605	3.102	12.502	-	-	-	-	15.225	2.779	12.445	-	-	-	-	380	98	90	100
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	213.871	109.009	104.862	-	-	-	-	175.435	92.960	82.475	-	-	-	-	19.217	82	85	79
17	Sở Thông tin và truyền thông	46.415	17.584	26.021	2.810	-	2.810	-	43.140	17.583	22.956	2.601	-	2.601	-	1.452	93	100	88
18	Sở Tư pháp	16.083	-	15.983	100	-	100	-	14.036	-	13.936	100	-	100	-	94	87	-	87
19	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	141.844	18.746	120.098	3.000	-	3.000	-	129.451	14.140	112.313	2.998	-	2.998	-	11.881	91	75	94
20	Sở Xây dựng	10.483	-	10.483	-	-	-	-	10.124	-	10.124	-	-	-	-	9	97	-	97
21	Sở Y tế	870.621	156.152	714.469	-	-	-	-	689.638	108.423	581.215	-	-	-	-	121.023	79	69	81
22	Thanh tra tỉnh	10.466	-	10.466	-	-	-	-	9.965	-	9.965	-	-	-	-	91	95	-	95
23	Tỉnh Đoàn Đắk Lắk	22.298	10.951	11.197	150	-	150	-	21.796	10.763	10.883	150	-	150	-	389	98	98	97
24	Trường cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	57.106	4.857	52.249	-	-	-	-	34.254	4.761	29.493	-	-	-	-	137	60	98	56
25	Trường cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	23.720	-	23.720	-	-	-	-	23.704	-	23.704	-	-	-	-	17	100	-	100
26	Trường cao đẳng nghề Đắk Lắk	15.934	15.934	-	-	-	-	-	15.634	15.634	-	-	-	-	-	299	98	98	100
27	Trường cao đẳng sư Phạm Đắk Lắk	6.211	6.211	-	-	-	-	-	4.014	4.014	-	-	-	-	-	2.197	65	65	-
28	Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật	17.286	-	17.286	-	-	-	-	17.064	-	17.064	-	-	-	-	41	99	-	99
29	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	14.291	-	14.291	-	-	-	-	8.744	-	8.744	-	-	-	-	4.729	61	-	61
30	Trường Chính trị	15.429	-	15.429	-	-	-	-	14.844	-	14.844	-	-	-	-	172	96	-	96
31	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	6.518	-	6.118	400	-	400	-	5.915	-	5.730	185	-	185	-	388	91	-	94
32	Văn phòng HDND tỉnh	13.151	-	13.151	-	-	-	-	11.038	-	11.038	-	-	-	-	5	84	-	84
33	Văn phòng UBND tỉnh	55.776	31.349	24.427	-	-	-	-	25.666	1.607	24.059	-	-	-	-	29.742	46	5	98
B	CHI CHO CÁC ĐOÀN HỘI	53.228	12.061	40.308	860	-	860	-	51.390	11.372	39.158	860	-	860	-	1.559	97	94	97
1	Đoàn đại biểu quốc hội	500	-	500	-	-	-	-	500	-	500	-	-	-	-	-	100	-	100
2	Đoàn luật sư	206	-	206	-	-	-	-	206	-	206	-	-	-	-	-	100	-	100
3	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	268	-	268	-	-	-	-	268	-	268	-	-	-	-	-	100	-	100
4	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	226	-	226	-	-	-	-	226	-	226	-	-	-	-	-	100	-	100
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	354	-	354	-	-	-	-	347	-	347	-	-	-	-	-	98	-	98
6	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	434	-	434	-	-	-	-	434	-	434	-	-	-	-	-	100	-	100
7	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường	339	-	339	-	-	-	-	339	-	339	-	-	-	-	-	100	-	100
8	Hội Chữ thập đỏ	3.051	554	2.497	-	-	-	-	2.816	473	2.343	-	-	-	-	229	92	85	94
9	Hội Cựu chiến binh	13.766	11.507	2.209	50	-	50	-	13.136	10.900	2.187	50	-	50	-	629	95	95	99
10	Hội Cựu giáo chức	40	-	40	-	-	-	-	40	-	40	-	-	-	-	-	100	-	100
11	Hội Cựu thanh niên xung phong	673	-	673	-	-	-	-	673	-	673	-	-	-	-	-	100	-	100
12	Hội Đồng ý tỉnh	1.674	-	1.674	-	-	-	-	1.512	-	1.512	-	-	-	-	36	90	-	90
13	Hội dưỡng sinh thái cực trường sinh tỉnh	35	-	35	-	-	-	-	35	-	35	-	-	-	-	-	100	-	100
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia	348	-	348	-	-	-	-	317	-	317	-	-	-	-	31	91	-	91
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	476	-	476	-	-	-	-	476	-	476	-	-	-	-	-	100	-	100
16	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản	225	-	225	-	-	-	-	225	-	225	-	-	-	-	-	100	-	100
17	Hội Kế hoạch hóa và gia đình	229	-	229	-	-	-	-	229	-	229	-	-	-	-	-	100	-	100
18	Hội kế toán	40	-	40	-	-	-	-	40	-	40	-	-	-	-	-	100	-	100
19	Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp	29	-	29	-	-	-	-	29	-	29	-	-	-	-	-	100	-	100
20	Hội Khuyến học	367	-	367	-	-	-	-	349	-	349	-	-	-	-	-	95	-	95
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.087	-	5.952	135	-	135	-	5.661	-	5.526	135	-	135	-	397	93	-	93
22	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	363	-	363	-	-	-	-	363	-	363	-	-	-	-	-	100	-	100
23	Hội Luật gia	333	-	333	-	-	-	-	333	-	333	-	-	-	-	-	100	-	100
24	Hội nạn nhân chất độc da cam	665	-	665	-	-	-	-	665	-	665	-	-	-	-	-	100	-	100
25	Hội Người Cao tuổi	549	-	549	-	-	-	-	549	-	549	-	-	-	-	-	100	-	100

26	Hội Người tù yêu nước	542	-	542	-	-	-	-	542	-	542	-	-	-	-	-	100		100
27	Hội Nhà báo	810	-	810	-	-	-	-	808	-	808	-	-	-	-	1	100		100
28	Hội Nông dân	6.359	-	6.254	105	-	105	-	6.219	-	6.114	105	-	105	-	129	98		98
29	Hội truyền thống Trường sơn Hồ Chí Minh tỉnh	44	-	44	-	-	-	-	44	-	44	-	-	-	-	-	100		100
30	Hội văn học nghệ thuật	2.575	-	2.575	-	-	-	-	2.517	-	2.517	-	-	-	-	58	98		98
31	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.537	-	2.537	-	-	-	-	2.493	-	2.493	-	-	-	-	20	98		98
32	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	2.099	-	2.099	-	-	-	-	2.078	-	2.078	-	-	-	-	-	99		99
33	Liên minh hợp tác xã tỉnh	6.986	-	6.416	570	-	570	-	6.920	-	6.351	570	-	570	-	29	99		99
C	CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	573.075	446.368	126.707	-	-	-	-	509.551	389.881	119.671	-	-	-	-	58.983	89	87	94
1	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	224	-	224	-	-	-	-	224	-	224	-	-	-	-	-	100		100
2	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk (cấp qua Bảo hiểm xã hội tỉnh)	2.689	-	2.689	-	-	-	-	2.689	-	2.689	-	-	-	-	-	100		100
3	Công ty cổ phần Dầu tư và phát triển An Thái	70	-	70	-	-	-	-	70	-	70	-	-	-	-	-	100		100
4	Công ty Công -Nông nghiệp xanh Phước Thành Tây Nguyên	1.140	1.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.140	-	-	
5	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú	15.830	15.830	-	-	-	-	-	15.104	15.104	-	-	-	-	-	727	95	95	
	Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Phước An (cấp qua Bảo hiểm xã hội huyện Krông Pắc)	43	-	43	-	-	-	-	38	-	38	-	-	-	-	-	89		89
7	Công ty TNHH MTV cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	3.223	-	3.223	-	-	-	-	3.215	-	3.215	-	-	-	-	-	100		100
	Công ty TNHH MTV Cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (cấp qua Bảo hiểm xã hội huyện Ea Súp)	327	-	327	-	-	-	-	287	-	287	-	-	-	-	-	88		88
9	Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	2.052	-	2.052	-	-	-	-	2.052	-	2.052	-	-	-	-	-	100		100
10	Công ty TNHH MTV đô thị và môi trường Đắk Lắk	431.085	429.397	1.687	-	-	-	-	376.465	374.777	1.687	-	-	-	-	53.766	87	87	100
11	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	864	-	864	-	-	-	-	864	-	864	-	-	-	-	-	100		100
12	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wam	939	-	939	-	-	-	-	790	-	790	-	-	-	-	-	84		84
13	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	2.039	-	2.039	-	-	-	-	2.017	-	2.017	-	-	-	-	-	99		99
14	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	1.063	-	1.063	-	-	-	-	1.022	-	1.022	-	-	-	-	-	96		96
15	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1.272	-	1.272	-	-	-	-	1.218	-	1.218	-	-	-	-	-	96		96
16	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wv	2.043	-	2.043	-	-	-	-	2.041	-	2.041	-	-	-	-	-	100		100
17	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	4.119	-	4.119	-	-	-	-	4.032	-	4.032	-	-	-	-	-	98		98
18	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	8.109	-	8.109	-	-	-	-	5.086	-	5.086	-	-	-	-	-	63		63
19	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	2.105	-	2.105	-	-	-	-	1.918	-	1.918	-	-	-	-	-	91		91
20	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mãn	1.005	-	1.005	-	-	-	-	936	-	936	-	-	-	-	-	93		93
21	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	92.834	-	92.834	-	-	-	-	89.484	-	89.484	-	-	-	-	3.350	96		96
D	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHÁC	3.299.896	2.394.455	897.637	7.804	7.804	-	-	2.247.794	1.348.887	891.143	7.764	7.764	-	-	1.063.680	68	56	99
1	Ban chỉ huy phòng chống lụt bão tỉnh	2.500	-	2.500	-	-	-	-	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-	100		100
2	Ban quản lý Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	2.300	-	2.300	-	-	-	-	2.300	-	2.300	-	-	-	-	-	100		100
3	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk	12.000	-	12.000	-	-	-	-	12.000	-	12.000	-	-	-	-	-	100		100
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	803.564	-	803.564	-	-	-	-	803.564	-	803.564	-	-	-	-	-	100		100
5	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	49.271	-	49.271	-	-	-	-	46.698	-	46.698	-	-	-	-	2.573	95		95
6	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	1.800	-	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
7	Ủy ban đoàn kết công giáo	355	-	355	-	-	-	-	355	-	355	-	-	-	-	-	100		100
9	Các cơ quan, đơn vị khác	161.221	135.375	25.846	-	-	-	-	92.780	69.054	23.725	-	-	-	-	66.294	58	51	92
10	Các chủ đầu tư khác	2.266.885	2.259.081	-	7.804	7.804	-	-	1.287.597	1.279.833	-	7.764	7.764	-	-	994.814	57	57	
E	GHI THU GHI CHI	30.374	13.082	17.292	-	-	-	-	30.373	13.082	17.291	-	-	-	-	-	100	100	100
1	Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất	13.082	13.082	-	-	-	-	-	13.082	13.082	-	-	-	-	-	-	100	100	
2	Ghi thu ghi chi vốn sự nghiệp	17.292	-	17.292	-	-	-	-	17.291	-	17.291	-	-	-	-	-	100		100
II	CHI TRẢ NGÃ LẠI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.000	-	0	-	0	0	3.000	-	0	0	-	0	0	0	0	-		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỮ TẠI CHÍNH	1.440	-	0	-	0	0	1.440	1.440	0	0	-	0	0	1.440	0	0	100	
IV	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	105.555	-	0	-	0	0	105.555	-	0	0	-	0	0	0	0	0	-	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0	0	0	0		
	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO																		
VI	NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	675.857	-	0	-	0	0	675.857	1.459.681	0	0	-	0	0	1.459.681	-	216		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	0	-	0	0	-	-	0	0	-	0	0	0	541.557			
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	0	-	0	0	-	34.832	0	0	-	0	0	34.832	0			